

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/DS-ST

Ngày: 11-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Triều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Hải
2. Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trục – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 128/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: số 437C6 khu phố 6, phường P, thành phố B, tỉnh B1.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thành: Ông **Trương Phạm Công B2**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: số 303C ấp Mỹ An C, xã M, thành phố B, tỉnh B1.

Bị đơn: - Ông **Nguyễn Mai Hữu T1**, sinh năm 1987.

- Bà **Nguyễn Thị Thúy P1**, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: số 215/3A đường Trần Quốc Tuấn, phường 4, thành phố B, tỉnh B1.

Ông B2 có mặt; ông T1 và bà P1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Phạm Công B2 trình bày:

Bà Võ Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Mai Hữu T1, Nguyễn Thị Thúy P1 có mối quan hệ quen biết với nhau nên vào ngày 30/9/2020, bà T có cho ông T1 và bà P1 vay số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng, mục đích vay là đáo hạn ngân hàng. Ông T1 và bà P1 đã nhận đủ số tiền này, ông T1 có viết giấy cam kết ngày 30/9/2020, ông T1 cam kết nếu không trả đủ tiền thì ông T1 sẽ ký giấy sang tên sổ đỏ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 9, diện tích 157.4m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Bến Tre cho bà Thành.

Ngày 10/5/2021, bà T có cho ông T1 và bà P1 vay số tiền 1.200.000.000 đồng có làm hợp đồng vay tiền và có công chứng tại văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H2 vào ngày 10/5/2021, mục đích là đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận.

Từ khi vay tiền đến nay, ông T1 và bà P1 chưa trả cho bà T số tiền nào. Do đó, nay bà T yêu cầu ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P1 liên đới trả số tiền cụ thể như sau:

Theo biên nhận ngày 30/9/2020 là 906.240.000 đồng, trong đó, nợ vay gốc là 800.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng x 16 tháng là 106.240.000 đồng.

Theo hợp đồng vay tiền ngày 10/5/2021 là 1.299.600.000 đồng, trong đó, tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng x 10 tháng là 99.600.000 đồng.

Tổng số tiền bà T yêu cầu ông T1 và bà P1 liên đới trả là 2.205.840.000 đồng.

Tuy nhiên, tại tòa nguyên đơn cung cấp các giấy cho mượn tiền vào các ngày 10/01/2021 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 20/01/2021 số tiền 550.000.000 đồng, ngày 3/5/2021 số tiền 150.000.000 đồng và 300.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1 và bà P1 liên đới trả tổng số tiền 1.850.000.000 đồng theo giấy cam kết và 04 giấy cho mượn tiền. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 11/10/2021 đối với số tiền 800.000.000 đồng, còn lại số tiền theo 04 giấy cho mượn tiền thì yêu cầu tính lãi từ ngày viết giấy cho mượn tiền cho đến nay theo từng giấy mượn tiền cụ thể.

**Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ông Nguyễn Mai Hữu T1 trình bày:*

Giấy cam kết ngày 30/9/2020 là do ông viết, nhưng thực tế, số tiền ông nợ bà T theo hợp đồng công chứng (ngày nào thì tôi không nhớ) là một số tiền nợ khác.

Ông xác nhận còn nợ bà T số tiền hơn 800.000.000 đồng và đồng ý trả nợ cho bà T theo khả năng của bản thân (lương mỗi tháng).

Ông và bà Nguyễn Thị Thúy P1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố B vào năm 2012. Ông và bà P1 không còn sống chung từ tháng 6/2021 cho đến nay. Việc ông vay tiền của bà T thì bà P1 cũng không biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ bà P1 đến để tiến hành hòa giải nhưng bà P1 vắng mặt và không có trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre phát ý kiến giải quyết như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung đề nghị: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông T1 trả số tiền 1.850.000.000 đồng theo giấy cam kết ngày 30/9/2020 và 04 giấy cho mượn tiền; không chấp nhận yêu cầu bà P1 liên đới trả nợ; đình chỉ yêu cầu đối với số tiền 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P1 liên đới trả số tiền đã vay và hiện tại ông T1 và bà P1 có địa chỉ cư trú tại thành phố B, tỉnh B1. Vì vậy, xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông T1 và bà P1 vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T1 và bà P1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xét nội dung yêu cầu khởi kiện: bà Võ Thị T yêu cầu ông Nguyễn Mai Hữu T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Thúy P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thành số tiền nợ gốc tổng cộng là 1.850.000.000 đồng (theo giấy cam kết ngày 30/9/2020 số tiền 800.000.000 đồng và các giấy cho mượn tiền ngày 10/01/2021, ngày 20/01/2021, ngày 03/5/2021 là 1.050.000.000 đồng). Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là giấy cam kết ngày 30/9/2020 và các giấy cho mượn tiền ngày 10/01/2021, ngày 20/01/2021, ngày 03/5/2021.

Đối với giấy cam kết ngày 30/9/2020 có thể hiện nội dung “...tôi xin cam kết sẽ hoàn trả số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu đồng), sẽ trả số tiền trên vào ngày 10/10/2020...”. Ở cuối trang của giấy cam kết có chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Mai Hữu T1. Xét thấy, ông Nguyễn Mai Hữu T1 cũng thừa nhận giấy cam kết này là do ông T1 viết và ký tên vào, như vậy lời trình bày của nguyên đơn về số nợ gốc mà bị đơn còn thiếu là 800.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với các giấy cho mượn tiền ngày 10/01/2021 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 20/01/2021 số tiền 550.000.000 đồng, ngày 3/5/2021 số tiền 150.000.000 đồng và 300.000.000 đồng có chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Mai Hữu T1. Tổng số tiền theo các biên nhận này là 1.050.000.000 đồng. Do đó, ông T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thành số tiền này là phù hợp.

Đối với yêu cầu buộc bà P1 chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với ông T1: xét thấy, bà P1 là vợ của ông T1, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố Bến Tre. Tuy nhiên, theo giấy cam kết ngày 30/9/2020 và các giấy cho mượn tiền ngày 10/01/2021, ngày 20/01/2021, ngày 03/5/2021 chỉ có ông T1 ký tên nhận tiền, bà P1 không ký tên vào. Ông T1 cũng trình bày là việc ông vay tiền thì bà P1 không biết, ông T1 và bà P1 đã không còn sống chung với nhau, lời trình bày của ông T1 là phù hợp với kết quả xác minh tại công an phường 4, thành phố Bến Tre là bà P1 không còn sinh sống tại địa phương từ đầu năm 2022. Phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ thể hiện ông T1 vay tiền để sử dụng vào mục đích chung với bà P1, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình theo khoản 1, Điều 30 luật hôn nhân và gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện giữa vợ chồng tại các điều 24, 25, 26 luật hôn nhân và gia đình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà P1 cùng liên đới trả nợ cho bà T.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng trên số nợ gốc. Hội đồng xét xử xét thấy, giấy cam kết ngày 30/9/2020 và các giấy cho mượn tiền ngày 10/01/2021, ngày 20/01/2021, ngày 3/5/2021 hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Tiền lãi cụ thể được tính như sau:

Đối với số tiền 800.000.000 đồng tính lãi từ ngày 11/9/2020 đến ngày 11/8/2022 là 23 tháng x 0.83%/tháng = 152.720.000 đồng;

Đối với số tiền 50.000.000 đồng tính lãi từ ngày 10/01/2021 đến ngày 11/8/2022 là 19 tháng 01 ngày x 0.83%/tháng = 7.898.833 đồng;

Đối với số tiền 550.000.000 đồng tính lãi từ ngày 21/01/2021 đến ngày 11/8/2022 là 18 tháng 21 ngày x 0.83%/tháng = 85.365.499 đồng;

Đối với số tiền 450.000.000 đồng tính lãi từ ngày 03/5/2021 đến ngày 11/8/2022 là 15 tháng 8 ngày x 0.83%/tháng = 57.021.000 đồng;

Tổng số tiền lãi là 303.005.332 đồng.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Mai Hữu T1 trả cho bà Võ Thị T số tiền nợ gốc là 1.850.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng với số tiền là 303.005.332 đồng; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị Thúy P1 cùng liên đới trả nợ; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 150.000.000 đồng.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T số tiền tổng cộng là 2.153.005.332 đồng nên phải chịu án phí là 72.000.000 + (2% x 153.005.332 đồng) = 75.060.106 đồng. Bà Võ Thị T phải chịu án phí là 300.000 đồng do yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Thúy P1 không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 24, 25, 26 và 30 luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468, 469 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Mai Hữu T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Mai Hữu T1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T số tiền tổng cộng là 2.153.005.332 (hai tỷ một trăm năm mươi ba triệu không trăm lẻ năm nghìn ba trăm ba mươi hai) đồng. Trong đó gồm tiền nợ gốc là 1.850.000.000 (một tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng và số tiền lãi là 303.005.332 (ba trăm lẻ ba triệu không trăm lẻ năm nghìn ba trăm ba mươi hai) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thúy P1 liên đới trả nợ.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Mai Hữu T1 phải nộp án phí là 75.060.106 (bảy mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn một trăm lẻ sáu) đồng.

Bà Võ Thị T phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 45.088.000 (bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi tám nghìn) đồng theo biên lai số 0005152 ngày 09 tháng 02 năm 2022 và biên lai số 0005307 ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại

cho bà Võ Thị T số tiền 44.788.000 (bốn mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bà Võ Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đối với ông Nguyễn Mai Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Thúy P1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND TP Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Triều

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Triều

